

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 - 35
7. Phụ lục 01-- Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (gọi tắt là Công ty) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc Sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000946 ngày 15 tháng 04 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ: 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là SPV.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : + 84 (28) 3961 1660
- Fax : + 84 (28) 3760 8213
- Mã số thuế : 0 3 0 2 5 9 8 5 3 0

▪ Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên chi nhánh

Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội : Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri : Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, Bến Tre

3. Ngành nghề hoạt động

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ươm cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm; Mua bán nông lâm thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở).



4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch	20/04/2019	-
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên	12/06/2020	-
Ông Đặng Thành Trung	Thành viên	12/06/2020	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	09/04/2021	-
Ông Trần Phước Thái	Thành viên	14/05/2016	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban	24/04/2018	-
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên	24/04/2018	-
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	01/09/2021	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thành Trung	Tổng Giám đốc	01/04/2020	-
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2020	23/05/2022
Bà Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	-
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	01/03/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh An Trung – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Kim Hậu – Phó Tổng Giám đốc, được Ông Huỳnh An Trung- Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 12/21/UQ-TĐS-CT.HĐQT ngày 10/02/2023.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) từ trang 07 đến trang 36.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực Kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính (tổng hợp);
- Lập báo cáo tài chính (tổng hợp) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).



TM. Hội đồng quản trị

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐẶC SẢN

HUỲNH AN TRUNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

330259

CÔNG
CỔ PH
HUY Đ

TP.

31281

CÔNG
H NHIỆM
TOÁN Y
HUÂN

TP.

Số: 2066/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023 (từ trang 07 đến trang 36), bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

3530
3 TY
HÀN
C SẢN
HỒ C
75 - C
TY
HỮU MẠI
À TƯ VẤN
I VIỆT
HỒ C

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

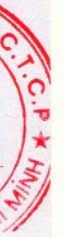
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1512-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1



Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.365.828.222	211.607.847.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	36.330.443.049	30.119.433.531
111	1. Tiền		33.330.443.049	26.119.433.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.797.874.078	69.625.320.005
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	48.760.817.631	73.321.895.104
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	258.526.502	7.795.838.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.244.330.531	7.569.457.194
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(21.465.800.586)	(19.061.870.529)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	60.379.422.376	107.710.237.899
141	1. Hàng tồn kho		60.379.422.376	107.710.237.899
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.858.088.719	4.152.856.305
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	40.000.423	421.047.788
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.795.526.120	3.731.770.525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	22.562.176	37.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.306.243.925	143.715.726.265
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000	300.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
220	II. Tài sản cố định		115.098.830.633	124.161.793.428
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	96.035.111.667	104.404.819.186
222	- Nguyên giá		248.432.085.349	247.787.090.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.396.973.682)	(143.382.271.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	19.063.718.966	19.756.974.242
228	- Nguyên giá		26.506.568.000	26.506.568.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.442.849.034)	(6.749.593.758)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	17.319.098.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	-	17.319.098.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.116.230.738	1.116.230.738
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.116.230.738	1.116.230.738
260	VI. Tài sản dài hạn khác		57.791.182.554	818.604.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	57.791.182.554	818.604.099
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		310.672.072.147	355.323.574.005

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

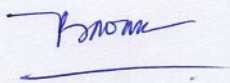
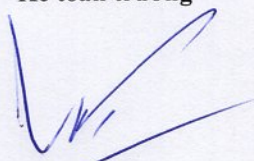
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		162.506.123.135	209.250.311.118
310	I. Nợ ngắn hạn		143.828.263.581	192.303.614.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12a	20.583.081.347	37.653.652.800
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.147.675.939	7.353.299.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.109.200.273	5.597.782.114
314	4. Phải trả người lao động	V.15	11.321.644.117	16.936.427.327
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3.535.955.786	2.525.440.741
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	4.784.708.371	3.747.060.399
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	95.033.704.310	117.586.059.144
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.312.293.438	903.891.973
330	II. Nợ dài hạn		18.677.859.554	16.946.697.038
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.12b	17.460.899.554	15.678.737.038
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	1.216.960.000	1.267.960.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.165.949.012	146.073.262.887
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	148.165.949.012	146.073.262.887
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.800.000.000	10.800.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.446.988.961	8.446.988.961
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.918.960.051	18.826.273.926
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.696.442.743	4.586.429.690
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.222.517.308	14.239.844.236
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		310.672.072.147	355.323.574.005

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

TRƯƠNG MINH THÔNG



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	422.076.494.667	446.938.462.028
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		18.755.810.734	5.761.581.417
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		403.320.683.933	441.176.880.611
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	328.404.246.784	364.286.328.366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.916.437.149	76.890.552.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.456.606.910	2.188.421.325
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	10.103.930.437	4.070.496.109
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.711.818.856	3.807.174.400
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	31.800.586.599	33.794.109.309
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	23.601.960.168	20.689.290.956
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.866.566.855	20.525.077.196
31	11. Thu nhập khác	VI.7	2.247.184.869	87.867.479
32	12. Chi phí khác	VI.8	1.320.594.372	309.017.862
40	13. Lợi nhuận khác		926.590.497	(221.150.383)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.793.157.352	20.303.926.813
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	3.994.640.044	5.548.082.577
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.798.517.308	14.755.844.236
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.000	1.161
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.000	1.161

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.793.157.352	20.303.926.813
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.413.110.301	14.264.046.396
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.9	9.707.957.795	11.803.067.098
03	- Các khoản dự phòng		2.403.930.057	(14.041.154)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.165.626.385)	(1.252.650.791)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3; VI.7	(244.970.022)	(79.503.157)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	4.711.818.856	3.807.174.400
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.206.267.653	34.567.973.209
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.138.663.674	(30.857.370.518)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		47.330.815.523	15.988.294.183
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(25.543.564.133)	17.992.509.078
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.037.963.959	1.569.042.910
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.711.818.856)	(3.807.174.400)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(5.472.541.435)	(2.920.065.993)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.321.429.718)	(1.758.630.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.664.356.667	30.774.578.469
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.955.392.049)	(18.740.798.668)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	244.970.022	79.503.157
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.710.422.027)	(18.661.295.511)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	286.200.330.652	193.753.450.344
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(307.273.214.757)	(208.045.153.550)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19.3	(4.777.675.000)	(4.424.285.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.850.559.105)	(18.715.988.206)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		6.103.375.535	(6.602.705.248)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	30.119.433.531	36.984.619.388
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		107.633.983	(262.480.609)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	36.330.443.049	30.119.433.531

Người lập biểu

Baoan

NGUYỄN THỊ BẢO AN

Kế toán trưởng

Trương Minh Thông

TRƯƠNG MINH THÔNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Trong năm, tỷ giá biến động bất ổn dẫn đến Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá năm nay cao hơn năm trước, dẫn đến, Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 27,14% so với năm trước mặc dù quy mô doanh thu thuần năm nay giảm không đáng kể (giảm 8,58%) so với năm trước .

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 646 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 754 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Báo cáo tài chính (tổng hợp) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các báo cáo tài chính (tổng hợp) bao gồm các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính của các chi nhánh đã được lập cho cùng năm tài chính với Văn phòng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (tổng hợp), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03



8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 38 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

5025
CÔNG
CỔ P
ỦY Đ
YU TP
5128
CÔNG
NHIỆ
OÁN
UÁN
TP. 1

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, bán thành phẩm

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18532
CÔNG TY
HỮU H
TÀI CHÍNH VÀ TƯ VẤN
HỒ CHÍ MINH
175 -
CÔNG TY
HỮU H
TÀI CHÍNH VÀ TƯ VẤN
HỒ CHÍ MINH
175 -

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

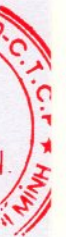
18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác

Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	46.096.983	226.270.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	33.284.346.066	25.893.162.605
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>36.330.443.049</u>	<u>30.119.433.531</u>

⁽¹⁾ Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng NNo và Phát triển Nông thôn	29.068.938.099	22.682.192.078
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.003.236.061	1.003.236.061
- Các ngân hàng khác	2.331.613.445	2.207.734.466
Cộng	<u>33.284.346.066</u>	<u>25.893.162.605</u>

⁽²⁾ Là khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	2.474.433.074	312.480.800
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex	1.946.541.100	312.480.800
- Công ty CP Transimex	50.544.000	-
- CN Công ty CP XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)-Trung tâm TM Cholimex	477.347.974	-
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	46.286.384.557	73.009.414.304
- Bonamar Corporation (*)	13.885.494.656	13.885.494.656
- Beaver St.Fisheries,inc.	6.142.961.916	10.494.527.886
- Orson Co.,Ltd	3.308.253.444	1.794.492.818
- Các khách hàng khác	22.949.674.541	46.834.898.944
Cộng	48.760.817.631	73.321.895.104

(*) Khoản phải thu Bonamar Corporation đã quá hạn thu hồi trên 03 năm. Công ty đã trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu quá hạn 100% đối với khoản phải thu này.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các người bán khác	258.526.502	7.795.838.236
- Công ty TNHH Hải Nam	47.040.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Khải Đình	30.800.000	-
- Các người bán khác	180.686.502	7.795.838.236
Cộng	258.526.502	7.795.838.236

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.244.330.531	(5.176.375.873)	7.569.457.194	(5.176.375.873)
- Công ty CP Đông Hải (*)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Tạm ứng cho nhân viên	711.375.873	(676.375.873)	711.365.873	(676.375.873)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.000.000	-	186.250.000	-
- Phải thu khác	16.954.658	-	2.171.841.321	-
Cộng	5.244.330.531	(5.176.375.873)	7.569.457.194	(5.176.375.873)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(*) Khoản tiền Công ty CP Đông Hải phải trả cho Công ty theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18/02/2013 của Tòa án Tỉnh Sóc Trăng và đã trích lập chi phí dự phòng.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(19.061.870.529)	(19.075.911.683)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.403.930.057)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ đã trích lập dự phòng	-	14.041.154
Số cuối năm	(21.465.800.586)	(19.061.870.529)

Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		21.465.800.586	-		21.465.800.586	-
- Bonamar Corporation	Trên 3 năm	13.885.494.656	-	Trên 3 năm	13.885.494.656	-
- Công ty CP Đông Hải	Trên 3 năm	4.500.000.000	-	Trên 3 năm	4.500.000.000	-
- Srilanka – Northern Star Trading Colombo Ltd		2.403.930.057	-		2.403.930.057	2.403.930.057
- Các khoản phải thu tạm ứng	Trên 3 năm	676.375.873	-	Trên 3 năm	676.375.873	-
Cộng		21.465.800.586	-		21.465.800.586	2.403.930.057

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định theo quy định hiện hành về thời gian quá hạn và khả năng không thu hồi được.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	21.672.682.937	-	46.671.570.023	-
- Công cụ dụng cụ	22.875.088	-	69.229.858	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.109.811.922	-	2.688.940.182	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	34.880.425.048	-	57.965.718.101	-
- Hàng hóa	693.627.381	-	314.779.735	-
Cộng	60.379.422.376	-	107.710.237.899	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là thịt, cá... dùng để sản xuất chế biến các mặt hàng thủy hải sản.

⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu các mặt hàng được chế biến từ thủy hải sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ	40.000.423	40.360.000
- Chi phí khác	-	380.687.788
Cộng	<u>40.000.423</u>	<u>421.047.788</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	421.047.788	330.508.581
Phát sinh trong năm	20.448.559.866	20.570.946.295
Phân bổ trong năm	(20.829.607.231)	(20.480.407.088)
Số cuối năm	<u>40.000.423</u>	<u>421.047.788</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá trị tiền thuê đất KCN (*)	57.136.935.262	-
- Công cụ dụng cụ	477.172.019	274.643.107
- Chi phí khác	177.075.273	543.960.992
Cộng	<u>57.791.182.554</u>	<u>818.604.099</u>

(*) Là chi phí thuê đất tại Lô E3 đến Lô E8, thuộc khu E, KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo Hợp đồng số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020. Thời gian thuê đến hết ngày 25/03/2061.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	818.604.099	2.478.186.216
Phát sinh trong năm	59.136.984.048	837.503.042
Phân bổ trong năm	(2.164.405.593)	(2.497.085.159)
Số cuối năm	<u>57.791.182.554</u>	<u>818.604.099</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	129.855.970.524	107.530.667.602	7.622.257.092	2.778.195.131	247.787.090.349
- Tăng trong năm	-	644.995.000	-	-	644.995.000
+ Mua trong năm	-	644.995.000	-	-	644.995.000
Số cuối năm	129.855.970.524	108.175.662.602	7.622.257.092	2.778.195.131	248.432.085.349
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng</i>	9.150.040.104	40.601.305.578	4.019.351.579	2.732.415.131	56.503.112.392
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	48.476.160.147	86.251.802.719	5.911.974.166	2.742.334.131	143.382.271.163
- Tăng trong năm	3.460.198.385	5.180.638.746	364.709.388	9.156.000	9.014.702.519
+ Khấu hao trong năm	3.460.198.385	5.180.638.746	364.709.388	9.156.000	9.014.702.519
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	51.936.358.532	91.432.441.465	6.276.683.554	2.751.490.131	152.396.973.682
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	81.379.810.377	21.278.864.883	1.710.282.926	35.861.000	104.404.819.186
Số cuối năm	77.919.611.992	16.743.221.137	1.345.573.538	26.705.000	96.035.111.667

Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 84.643.819.678 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
-Số đầu năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	6.518.243.760	231.349.998	6.749.593.758
- Khấu hao trong năm	569.555.280	123.699.996	693.255.276
Số cuối năm	7.087.799.040	355.049.994	7.442.849.034
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.795.324.240	961.650.002	19.756.974.242
Số cuối năm	18.225.768.960	837.950.006	19.063.718.966

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 408551, thửa số 157, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến 15/11/2054.

Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 18.225.768.960 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

10. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào Chi phí trả trước	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	644.995.000	(644.995.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	17.319.098.000	40.487.472.322	-	57.629.495.049	-
- Chi phí thuê đất tại KCN Vĩnh Lộc 2	17.142.022.727	40.487.472.322	-	(57.629.495.049)	-
- Chi phí khác	177.075.273	-	-	(177.075.273)	-
Cộng	17.319.098.000	41.132.467.322	(644.995.000)	(57.806.570.322)	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu⁽¹⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	116.230.738	148.774.400	-	116.230.738	196.428.700	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn ⁽²⁾	116.230.738	148.774.400	-	116.230.738	196.428.700	-
Cộng	1.116.230.738	1.116.230.738	-	1.116.230.738	1.196.428.700	-

(1) Là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – mã trái phiếu AGRIBANK202703, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2027.

(2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Công ty đang nắm giữ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được tính bằng số lượng cổ phiếu (11.623 cổ phiếu) Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa (16.900đ/cp) tại ngày 31/12/2022 của cổ phiếu đó trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	737.340.198	1.249.401.767
- Công ty CP TrasiMex	643.558.053	1.216.226.807
- Chi nhánh – Công ty CP XNK & Đầu tư Cự Lớn (Cholimex)-Trung tâm TM Cholimex	93.782.145	33.174.960
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	19.845.741.149	36.404.251.033
- Công ty CP Bao bì Thành Nghĩa P.E.T	1.344.956.800	2.627.351.760
- Công ty TNHH Dầu thực vật Vạn Phát Long An	890.049.600	426.188.400
- Các đối tượng khác	17.610.734.749	33.350.710.873
Cộng	20.583.081.347	37.653.652.800

Số dư phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán: 0 đồng.

12b. Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả Công ty CP Đầu tư và Xây dựng KCN Vĩnh Lộc – Bến Lức về tiền thuê đất tại Lô E3 đến Lô E8, thuộc khu E, KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020. Thời gian thuê đến hết ngày 25/03/2061.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả tiền trước ngắn hạn của các bên liên quan	-	-
Trả tiền trước ngắn hạn của các người mua khác	2.147.675.939	7.353.299.582
- East Timor - Timor Food Pty.Ltd	1.347.596.650	-
- Các đối tượng khác	800.079.289	7.353.299.582
Cộng	2.147.675.939	7.353.299.582

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	42.196.838	-	134.721.968	(154.203.477)	22.715.329	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	80.152.490	(80.152.490)	-	-
- Thuế TNDN	5.477.359.714	-	3.994.640.044	(5.472.541.435)	4.022.020.499	22.562.176
- Thuế TNCN	71.351.262	-	598.959.997	(612.921.114)	57.390.145	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.753.500	37.992	1.148.140.332	(1.148.178.324)	1.753.500	-
- Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
- Các khoản khác	5.120.800	-	60.911.200	(60.912.000)	5.120.800	-
Cộng	5.597.782.114	37.992	6.022.526.031	(7.533.908.840)	4.109.000.273	22.562.176

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.793.157.352	20.303.926.813
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.604.658.798	8.084.313.183
+ Chi phí không được trừ	2.189.047.483	669.200.052
+ Khoản lỗ thu nhập chịu thuế của Chi nhánh Ba Tri	3.415.611.315	7.415.113.131
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Thu nhập được miễn thuế của Văn phòng	-	-
+ Thu nhập được miễn thuế của Chi nhánh Ba Tri	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.397.816.150	28.388.239.996
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế trong năm	4.079.563.230	5.677.647.999
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước	(84.923.186)	(49.040.000)
Thuế TNDN được miễn giảm của Chi nhánh Hà Nội	-	(80.525.422)
Tổng Thuế TNDN phải nộp	3.994.640.044	5.548.082.577

15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho công nhân viên.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chiết khấu bán hàng	1.203.352.677	1.329.427.762
- Chi phí phải trả khác	2.332.603.109	1.196.012.979
Cộng	3.535.955.786	2.525.440.741

17. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức phải trả	3.544.784.838	2.922.459.838
- Phải trả khác	1.239.923.533	824.600.561
Cộng	4.784.708.371	3.747.060.399

17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền Công ty nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng thu gom phế liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	95.033.704.310	95.033.704.310	117.586.059.144	117.586.059.144
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	84.191.724.000	84.191.724.000	98.362.499.014	98.362.499.014
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ⁽²⁾	10.841.980.310	10.841.980.310	19.223.560.130	19.223.560.130
Cộng	95.033.704.310	95.033.704.310	117.586.059.144	117.586.059.144

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202100480 ngày 02/04/2021. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 06 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6, đường Hoàng Phan Thái, ấp 2, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Tp.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 1600-LCP-201100501 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1600-LCP-201100501/SDDBS02 (xem thuyết minh tại V.8; V.9).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 102/2022/4483534/HĐTD ngày 30/06/2021. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ các Hợp đồng cụ thể theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 55/2021/4483534/HĐTD ngày 29/4/2021). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu chứng từ, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản thế chấp: Hệ thống dây chuyền sản xuất theo các Hợp đồng thế chấp số 59/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021, số 60/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021, số 61/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021 và số 62/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021 (xem thuyết minh tại V.8).

Tình hình biến động khoản vay trong năm như sau:

	Số tiền vay		Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	Số đầu năm	phát sinh trong năm			
Vay ngắn hạn ngân hàng	117.586.059.144	286.200.330.652	(307.273.214.757)	(1.479.470.729)	95.033.704.310
Cộng	117.586.059.144	286.200.330.652	(307.273.214.757)	(1.479.470.729)	95.033.704.310

19. Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại **Phụ lục số 01**.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Vina	22,05%	23.817.200.000	23.817.200.000
- Công ty CP Transimex	20,00%	21.600.000.000	21.600.000.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty CP	18,00%	19.440.000.000	19.440.000.000
- Các cổ đông khác	39,95%	43.142.800.000	43.142.800.000
Cộng	100%	108.000.000.000	108.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	108.000.000.000	108.000.000.000	-
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	-

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TĐS-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022 (xem tại Thuyết minh V.19.1)	5.400.000.000	5.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền cho cổ đông	4.777.675.000	4.424.285.000

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19.5. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối Lợi nhuận của năm 2021 và trích Thù lao HĐQT, BKS của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TĐS-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022, chi tiết như sau:

Chi tiết gồm:	Số tiền
- Thù lao HĐQT, BKS	576.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	2.729.831.183
- Chia cổ tức	5.400.000.000
Cộng	8.705.831.183

20. Tài khoản ngoài bảng

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số lượng (ĐVT: kg)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	14.104,00	333.212,54
Nguyên liệu, vật liệu	19.871,10	829.406,86
Cộng	33.975,10	1.162.619,40
Ngoại tệ các loại		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	649.263,91	951.406,98
- Euro (EUR)	-	100,00
Nợ khó đòi đã xóa		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xóa	13.744.104.872	13.744.104.872

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	307.353.164.996	331.631.732.720
- Doanh thu dịch vụ gia công và khác	114.723.329.671	115.306.729.308
Cộng	422.076.494.667	446.938.462.028
Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	959.840.210	5.751.230.801
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex	14.950.497.582	22.375.256.623
- Công ty CP Transimex	371.627.598	254.245.577
Cộng	16.281.965.390	28.380.733.001

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	234.485.777.064	274.022.366.743
- Giá vốn dịch vụ gia công và khác	93.918.469.720	90.263.961.623
Cộng	328.404.246.784	364.286.328.366

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	244.970.022	79.503.157
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.812.943.948	1.874.899.544
- Khác	398.692.940	234.018.624
Cộng	4.456.606.910	2.188.421.325

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay và thuê tài chính	4.711.818.856	3.807.174.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.170.667.479	245.305.911
- Chi phí khác	221.444.102	18.015.798
Cộng	10.103.930.437	4.070.496.109

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	8.677.094.614	11.045.782.962
- Chi phí vật liệu, đồ dung	410.869.304	431.906.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.073.354.054	1.272.410.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	21.639.268.627	21.044.009.613
Cộng	31.800.586.599	33.794.109.309

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	6.736.593.092	6.681.811.550
- Chi phí vật liệu quản lý	293.567.807	356.065.226
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.680.023.572	4.057.952.838
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.403.930.057	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	11.487.845.640	9.593.461.342
Cộng	23.601.960.168	20.689.290.956

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thanh lý phế liệu	4.640.000	3.836.363
- Tiền bồi thường hợp đồng nhận được	675.000.000	
- Thu nhập khác	1.567.544.869	84.031.116
Cộng	2.247.184.869	87.867.479

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	72.707.341	10.638.507
- Chi phí khác	1.247.887.031	298.379.355
Cộng	1.320.594.372	309.017.862

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.798.517.308	14.755.844.236
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		(2.213.376.635)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.213.376.635)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.798.517.308	12.542.467.601
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.000	1.161

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.798.517.308	14.755.844.236
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		(2.213.376.635)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.213.376.635)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.798.517.308	12.355.844.236
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.000	1.161

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.863.156.694	268.719.942.449
- Chi phí nhân công	88.598.507.595	96.735.088.641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.707.957.795	11.803.067.098
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	2.403.930.057	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	51.905.687.387	45.881.249.960
Cộng	385.915.410.206	423.139.348.148

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Tiền lương, thưởng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	453.600.000	310.000.000
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	76.250.000	25.000.000
Ông Đặng Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.096.089.367	804.979.188
Ông Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT	76.250.000	50.000.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 11/03/2021	20.610.000	50.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT bổ nhiệm từ ngày 09/04/2021	55.640.000	-
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	40.200.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	21.000.000	15.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	7.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên BKS miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021 - Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021	686.056.003	326.302.489
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 23/05/2022	383.542.902	582.865.619
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	595.710.559	476.075.362
Cộng		3.511.948.831	2.670.222.658

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	72.000.000
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	72.000.000	72.000.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 11/03/2021	-	19.800.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT bổ nhiệm từ ngày 09/04/2021	72.000.000	52.200.000
Ông Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên BKS miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021 - Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021		12.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS bổ nhiệm từ ngày 01/09/2021	36.000.000	12.000.000
Cộng		540.000.000	480.000.000

Cổ tức	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 11/03/2021	139.445.000	139.445.000
Cộng		139.445.000	139.445.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
3. Công ty CP Transimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
4. Công ty CP Đầu tư Vina	Có cùng thành viên chủ chốt
5. Công ty CP Merufa	Có cùng thành viên chủ chốt
6. Công ty CP TM Phú Nhuận	Có cùng thành viên chủ chốt
7. Công ty CP Vina Freight	Có cùng thành viên chủ chốt
8. Công ty CP Vina Frint	Cổ cùng thành viên chủ chốt
9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Có cùng thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị giao dịch bao gồm thuế GTGT với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)		
Doanh thu bán hàng	959.840.210	5.751.230.801
Chi phí mua hàng, dịch vụ	223.641.285	126.856.846
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	477.347.974	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	93.782.145	33.174.960
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex		
Doanh thu bán hàng	14.950.497.582	22.375.256.623
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	248.906.365
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	1.946.541.100	312.480.800
3. Công ty CP Transimex		
Doanh thu bán hàng	371.627.598	254.245.577
Chi phí mua hàng, dịch vụ	7.910.970.418	6.536.760.181
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	50.544.000	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	643.558.053	1.216.226.807
4. Công ty CP Đầu tư Vina		
Doanh thu bán hàng	19.430.000	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-
5. Công ty CP Merufa		
Doanh thu bán hàng	94.640.000	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	260.000.000	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	47.736.000	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-
6. Công ty CP TM Phú Nhuận		
Doanh thu bán hàng	-	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	31.200.909	31.051.818
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	2.106.850
7. Công ty CP Vina Freight		
Doanh thu bán hàng	156.425.128	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	85.819.500	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-
8. Công ty CP Vina Frint		
Doanh thu bán hàng	9.660.000	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	4.212.000	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-

598
 VG
 PH
 ĐẶC
 P.H
 1287
 ÔNG
 NHIỆM
 OÁN V
 UẨN
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech
Park Logistics**

Doanh thu bán hàng	35.954.286	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Hàng hóa, thành phẩm: Các mặt hàng thủy hải sản.
- Cung cấp dịch vụ: Gia công hàng thủy hải sản, cho thuê mặt bằng.

• **Năm nay**

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.597.354.262	114.723.329.671	403.320.683.933
- Giá vốn hàng bán	234.485.777.064	93.918.469.720	328.404.246.784
Lợi nhuận gộp	54.111.577.198	20.804.859.951	74.916.437.149

• **Năm trước**

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.870.151.303	115.306.729.308	441.176.880.611
- Giá vốn hàng bán	274.022.366.743	90.263.961.623	364.286.328.366
Lợi nhuận gộp	51.847.784.560	25.042.767.685	76.890.552.245

Khu vực địa lý• **Năm nay**

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.227.970.942	311.092.712.991	403.320.683.933
- Giá vốn hàng bán	71.340.953.937	257.063.292.847	328.404.246.784
Lợi nhuận gộp	20.887.017.005	54.029.420.144	74.916.437.149

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

• **Năm trước**

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.540.883.274	298.635.997.337	441.176.880.611
- Giá vốn hàng bán	101.199.028.841	263.087.299.525	364.286.328.366
Lợi nhuận gộp	41.341.854.433	35.548.697.812	76.890.552.245

5. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty dùng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay. Giá trị còn lại của các tài sản tại ngày 31/12/2022 dùng để thế chấp là 102.869.588.63 đồng (xem tại thuyết minh V.8, V.9, V.18).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

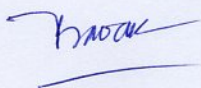
Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

TRƯƠNG MINH THÔNG

NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

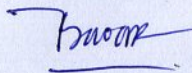
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	11.692.997.150	138.939.986.111
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	14.755.844.236	14.755.844.236
- Lãi trong năm	-	-	-	14.755.844.236	14.755.844.236
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(7.622.567.460)	(7.622.567.460)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(516.000.000)	(516.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(1.706.567.460)	(1.706.567.460)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
4. Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	18.826.273.926	146.073.262.887
5. Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	18.826.273.926	146.073.262.887
6. Tăng trong năm nay	-	-	-	10.798.517.308	10.798.517.308
- Lãi trong năm	-	-	-	10.798.517.308	10.798.517.308
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	(8.705.831.183)	(8.705.831.183)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(576.000.000)	(576.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(2.729.831.183)	(2.729.831.183)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
8. Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	20.918.960.051	148.165.949.012

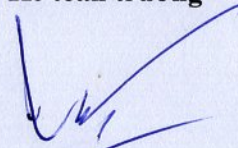
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG



NGUYỄN KIM HẬU